

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, tỉnh Thanh Hóa năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 71/2017/TTLT-BTC-BNV ngày 30 tháng 4 năm 2014 của Liên Bộ Tài chính - Nội vụ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 5107/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 364/TTr-STC ngày 23 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, tỉnh Thanh Hóa năm 2025, với nội dung chính như sau:

1. Số lượng các cơ quan nhà nước cấp tỉnh giao tự chủ: 40 đơn vị (bốn mươi đơn vị), bao gồm:

a) Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng UBND tỉnh.

b) Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; các chi cục, đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh.

2. Biên chế giao thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm: Các đơn vị chủ động tổ chức triển khai thực hiện dự toán đảm bảo đầy đủ chế độ cho biên chế, số lượng người làm việc, lao động hợp đồng được giao năm 2025; tham mưu đề xuất, báo cáo nếu có khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện hoặc có những nội dung vượt thẩm quyền.

3. Kinh phí ngân sách nhà nước giao thực hiện chế độ tự chủ và giao không thực hiện chế độ tự chủ: Chi tiết tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

4. Cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế: Thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 4 Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ và khoản 3 Điều 1 Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định (kể cả các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ liên quan đến nội dung trình nhưng chưa được đề cập tại các văn bản tham mưu, thẩm định).

b) Có trách nhiệm phổ biến Quyết định này đến các cơ quan nhà nước được giao tự chủ; đồng thời, thực hiện nhiệm vụ báo cáo, công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật.

2. Thủ trưởng các cơ quan được giao tự chủ có tên tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định của mình trong việc quản lý, sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính được giao, bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; thực hiện đầy đủ trách nhiệm về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, thực hiện quy chế dân chủ, ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, thực hiện chế độ báo cáo và các nhiệm vụ khác có liên quan theo đúng quy định tại Điều 10 Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ và các quy định có liên quan.

3. Sở Tài chính, Sở Nội vụ, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát và giải quyết các công việc liên quan đến việc tổ chức thực hiện của các cơ quan được giao tự chủ theo quy định; tham

muu đề xuất, báo cáo nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc những nội dung chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ lục:

GIAO QUYỀN TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ SỬ DỤNG BIÊN CHẾ VÀ KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP TỈNH THANH HÓA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng,

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
	TỔNG CỘNG:	2 013	1 172 126	587 759	558 963	28 796	584 367	570 701	13 666
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	35	29 696	25 012	25 012		4 684	4 684	
a	Chế độ		10 004	10 004	10 004				
-	Biên chế		8 705	8 705	8 705				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		1 299	1 299	1 299				
b	Quỹ tiền thưởng		443				443	443	
c	Nghịệp vụ theo định mức		1 221	1 221	1 221				
-	Biên chế		1 085	1 085	1 085				
-	Hợp đồng thừa hành		136	136	136				
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		18 028	13 787	13 787		4 241	4 241	
-	Chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của HĐND tỉnh (bao gồm quà tặng cho đối tượng chính sách và mua báo cho đại biểu theo Nghị quyết số 183/2019/NQ-HĐND)		7 417	7 417	7 417				
-	Các phiên họp Thường trực HĐND		300	300	300				

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Giám sát của Thường trực và 4 Ban		2 407	2 407	2 407				
-	Thẩm tra dự thảo Nghị quyết HĐND, thẩm tra văn bản giữa 2 kỳ họp		330	330	330				
-	Hoạt động tiếp xúc cử tri của tổ Đại biểu HĐND		399	399	399				
-	Họp HĐND tỉnh 2 kỳ + 4 kỳ đột xuất		2 639	2 639	2 639				
-	Làm việc với đoàn HĐND tỉnh Hòa Phấn, nước CHDCND Lào sang theo Quy chế phối hợp giữa TT HĐND tỉnh và HĐND tỉnh Hòa Phấn		386				386	386	
-	Kinh phí tiếp công dân của Đại biểu HĐND		145	145	145				
-	Chính sách cán bộ theo Quyết định số 1871-QĐ/TU của BTV Tỉnh ủy, thăm hỏi trợ cấp ốm đau		150	150	150				
-	Thuê dịch vụ phần mềm VNPT- eCabinet (hợp không giấy)		231				231	231	
-	Trang phục tiếp công dân		10				10	10	
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của Đoàn Đại biểu Quốc hội		2 500				2 500	2 500	
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa trụ sở		150				150	150	
-	Bản tin HĐND + Duy trì trang WEB		486				486	486	
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020		72				72	72	
-	Chuyên mục Đại biểu với cử tri theo Kết luận số 85/KL-HĐND ngày 28/02/2022 của TT HĐND tỉnh, với Báo đại biểu nhân dân, Báo Thanh Hóa theo Kết luận số 1a/KL-HĐND ngày 04/1/2023		356				356	356	
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp		50				50	50	
2	Văn phòng UBND tỉnh	99	52 645	45 561	45 561		7 084	7 084	
a	Chế độ		22 323	22 323	22 323				

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Biên chế		20 077	20 077	20 077				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		2 246	2 246	2 246				
b	Quỹ tiền thưởng		1 163				1 163	1 163	
c	Nghịệp vụ theo định mức		3 221	3 221	3 221				
-	Biên chế		2 980	2 980	2 980				
-	Hợp đồng thừa hành		241	241	241				
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		25 938	20 017	20 017		5 921	5 921	
-	Chi lãnh đạo, chỉ đạo của UBND		16 200	16 200	16 200				
-	Phát hành công báo tỉnh và gửi văn bản		1 516				1 516	1 516	
-	Kinh phí hoạt động công thông tin điện tử tỉnh, cước phí đường truyền		1 100	1 100	1 100				
-	Hoạt động cung cấp thông tin đối ngoại		987	987	987				
-	Chỉnh lý tài liệu và lưu trữ hồ sơ		1 400				1 400	1 400	
-	Kinh phí bồi dưỡng tiếp dân và hoạt động hội đồng tư vấn pháp luật của tỉnh		699	699	699				
-	Trang phục tiếp công dân		73				73	73	
-	Kiểm soát thủ tục hành chính		781	781	781				
-	Kinh phí hội nghị tổng kết, triển khai các nhiệm vụ		470				470	470	
-	Chính sách cán bộ theo Quyết định số 1871-QĐ/TU của BTV Tỉnh ủy		250	250	250				
-	Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021		490				490	490	
-	Kinh phí phục vụ công tác triển khai, kiểm tra giám sát tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác Văn phòng tại các Văn phòng UBND các cấp - huyện, thị, TP; văn phòng các sở, ban, ngành.		1 000				1 000	1 000	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020 và thuê bao đường truyền		422				422	422	
-	Chương trình đối ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch		500				500	500	
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp		50				50	50	
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	68	19.267	17.153	17.152	1	2.114	2.114	0
a	Chế độ		13.088	13.088	13.088	0	0	0	
-	Công chức		12.605	12.605	12.605		0		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		483	483	483		0		
b	Quỹ tiền thưởng		782	0			782	782	
c	Nghịệp vụ theo định mức		1.994	1.994	1.994	0	0		
-	Công chức		1.950	1.950	1.950		0		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		44	44	44		0		
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		3.402	2.070	2.070	0	1.332	1.332	0
-	Trang phục thanh tra		34	0			34	34	
-	Xúc tiến đầu tư, kêu gọi vốn đầu tư		450	450	450		0		
-	Xây dựng kế hoạch đầu tư công hàng năm và giai đoạn 2026 - 2030; Thực hiện các chương trình, kế hoạch đề án thực hiện Nghị quyết 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045		800	800	800		0		
-	Ban Chỉ đạo Phát triển doanh nghiệp theo Quyết định số 2536/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 của UBND tỉnh		120	120	120		0		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Xây dựng dự toán đầu tư XDCB hàng năm; Kiểm tra trình duyệt chủ trương đầu tư; Kiểm tra công tác đấu thầu, luật đầu tư công, giám sát đầu tư và thực hiện chế độ chính sách mới; Hướng dẫn, xây dựng, đơn đốc các chủ đầu tư tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025		700	700	700		0		
-	Nhiệm vụ Đăng ký doanh nghiệp theo Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ; Kinh phí chuyên đổi dữ liệu thông tin đăng ký doanh nghiệp vào Cơ sở dữ liệu quốc gia; thực hiện dịch vụ công trực tuyến trong đăng ký doanh nghiệp		200	0			200	200	
-	Thực hiện nhiệm vụ lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16/9/2024 của Chính phủ		500	0			500	500	
-	Kinh phí ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020		138	0			138	138	
-	Kinh phí viết bài trên Báo đầu tư về xúc tiến thương mại		110	0			110	110	
-	Kinh phí đăng thông tin công bố danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất; thông tin lựa chọn nhà đầu tư trên báo Thanh Hóa, Báo Đấu Thầu		200	0			200	200	
-	Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp		150	0			150	150	
e	Nguồn thu được để lại		1	1		1			
4	Sở Tài chính	90	34.672	29.911	29.911	0	4.761	4.761	0
a	Chế độ		16.658	16.658	16.658	0	0	0	0
-	Công chức		16.198	16.198	16.198		0		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		460	460	460		0		
b	Quỹ tiền thưởng		947	0			947	947	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
c	Nghịệp vụ theo định mức		2.533	2.533	2 533		0		
-	Công chức		2.489	2.489	2.489		0		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		44	44	44		0		
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		14.534	10.720	10 720		3.814	3 814	
-	Trang phục thanh tra		30	0			30	30	
-	Xây dựng dự toán ngân sách; Kiểm tra việc lập, giao, phân bổ, chấp hành dự toán NSNN của các đơn vị, địa phương		1.400	1.400	1 400		0		
-	Tổng hợp thẩm tra Quyết toán, kiểm tra, thanh tra,...		1.450	1.450	1 450		0		
-	Tổng hợp, triển khai chính sách an sinh xã hội; Theo dõi, thẩm định kinh phí giao thông nông thôn; Thẩm định kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP và Nghị định số 29/2023/NĐ-CP		750	750	750		0		
-	Rà soát phí, lệ phí, giá dịch vụ		300	0			300	300	
-	Khảo sát theo dõi diễn biến giá thị trường, điều tra giá thóc; Mua báo Thời báo Tài chính Việt Nam		400	400	400		0		
-	Thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ và cơ chế, chính sách đặc thù cho tỉnh thực hiện Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của BCT về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045		700	700	700		0		
-	Duy trì vận hành, cập nhật dữ liệu phần mềm, quản lý Tabmis; Duy trì vận hành, cập nhật dữ liệu tài chính đất đai, tài nguyên và quản lý tài sản công; Duy trì vận hành, cập nhật dữ liệu Phần mềm quản lý hạ tầng giao thông đường bộ, Phần mềm quản lý công trình nước sạch		1.040	1.040	1 040		0		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Hoạt động của hội đồng định giá thường xuyên trong tổ tụng hình sự; Hội đồng thẩm định giá đất; Hội đồng thẩm định bảng giá đất		1.047	0			1.047	1 047	
-	Ban chỉ đạo thu NSNN; Ban chỉ đạo thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp theo Kế hoạch số 69/KH-UBND ngày 25/3/2019; Ban chỉ đạo thực hiện tổng kiểm kê tài sản công theo Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 03/6/2024		360	360	360		0		
-	Chi hoạt động thanh tra, kiểm tra lĩnh vực tài chính ngân sách (bao gồm cả Chi hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra công tác quản lý, sử dụng tài sản công; Chi kiểm tra việc xây dựng phương án giá, kê khai giá, niêm yết giá của các đơn vị theo Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của UBND tỉnh); Triển khai nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước		1.350	1.350	1 350		0		
-	Cập nhật trang thông tin điện tử điều hành ngân sách và giá vật liệu xây dựng theo Thông báo số 43/TB-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh		330	0			330	330	
-	Xây dựng định mức chi NSNN giai đoạn 2026-2030; Xây dựng phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi NSNN giai đoạn 2026-2030		900	900	900		0		
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính		495	0			495	495	
-	Công tác xây dựng báo cáo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Thực hiện báo cáo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định 60/2021/NĐ-CP; xây dựng phương án tự chủ giai đoạn 2026-2030		400	400	400		0		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Triển khai thực hiện Nghị quyết 111/2024/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các CTMTQG; Công tác hướng dẫn quản lý sử dụng thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ từ cuộc vận động nhà ở cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách, hộ còn khó khăn về nhà ở trong 02 năm 2024 và 2025		450	450	450		0		
-	Thực hiện quản lý các chính sách kinh tế trên địa bàn; chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, quỹ ngoài ngân sách		320	320	320		0		
-	Kinh phí tổ chức Cùm thi đua ngành tài chính theo Quyết định số 01/QĐ-BTC ngày 02/01/2024 của Bộ Tài chính; tổ chức các hoạt động Tài chính toàn ngành		800	800	800		0		
-	Kinh phí quản lý nợ chính quyền địa phương theo quy định của Luật quản lý nợ công; quản lý tài chính đối với dự án sử dụng vốn ODA, vốn viện trợ không hoàn lại		400	400	400		0		
-	Rà soát, sắp xếp chuyển đổi Doanh nghiệp nhà nước, các công ty lâm nghiệp và thoái vốn nhà nước tại Doanh nghiệp		150	0			150	150	
-	Kinh phí ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020		180	0			180	180	
-	Chi đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, an ninh mạng cho Sở Tài chính		250	0			250	250	
-	Mua phần mềm diệt vi rút toàn ngành theo Công văn số 639/THTK-ANTT ngày 11/07/2016; Trả phí, nâng cấp kênh truyền Tabmis toàn ngành theo Công văn số 715/THTK-CNTT ngày 8/8/2018		495	0			495	495	
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực		387	0			387	387	
-	Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp		150	0			150	150	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
5	Thanh tra tỉnh	45	19.772	17.756	17.756	0	2.016	2.016	0
a	Chế độ		11.595	11.595	11 595		0		
-	Công chức		11.131	11.131	11.131		0		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		464	464	464		0		
b	Quỹ tiền thưởng		529	0			529	529	
c	Nghịệp vụ theo định mức		1.361	1.361	1 361		0		
-	Công chức		1.317	1.317	1.317		0		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		44	44	44		0		
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		6.287	4.800	4 800		1.487	1 487	
-	Trang phục thanh tra		151	0			151	151	
-	Kinh phí tiếp dân, xử lý đơn thư, giải quyết Khiếu nại tố cáo và Phòng chống tham nhũng		353	0			353	353	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng cấp tỉnh		263	0			263	263	
-	Kinh phí in sổ Nhật ký Đoàn Thanh tra; In Thẻ thanh tra đối với lực lượng thanh tra các Sở, ngành, huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh năm 2025		150	0			150	150	
-	Kinh phí được trích một phần từ các khoản tiền thu hồi phát hiện qua thanh tra sau khi nộp vào ngân sách nhà nước theo Nghị quyết số 37/2023/BTVQH15		4.800	4.800	4.800		0		
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính		480	0			480	480	
-	Kinh phí ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020		90	0			90	90	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
6	Sở Ngoại vụ	20	9.970	8.370	8.370	0	1.600	1.600	0
a	Chế độ		4.341	4.341	4 341		0		
-	Công chức		4.022	4.022	4.022		0		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		319	319	319		0		
b	Quỹ tiền thưởng		242	0			242	242	
c	Nghệp vụ theo định mức		629	629	629		0		
-	Công chức		585	585	585		0		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		44	44	44		0		
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		4.758	3.400	3.400		1.358	1.358	
-	Hoạt động bảo hộ quyền lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam ở nước ngoài theo Nghị định số 117/2017/NĐ-CP ngày 19/10/2017 và người nước ngoài ở Việt Nam; Công tác lãnh sự; Kinh phí đón tiếp Việt kiều		100	0			100	100	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ biên giới đất liền; Các hoạt động của ban chỉ đạo công tác biên giới theo Quyết định số 4715/QĐ-UBND ngày 12/11/2019; Đoàn đại biểu biên giới thực hiện văn kiện pháp lý biên giới Việt Lào theo Công văn 6384/UBND ngày 6/6/2018; Kiểm tra đường biên, mốc giới Quốc gia		800	800	800		0		
-	Công tác vận động viện trợ phi chính phủ		1.100	1.100	1 100		0		
-	Các hoạt động hợp tác quốc tế với nước ngoài		1.500	1.500	1.500		0		
-	Kinh phí thực hiện chương trình hoạt động biển Đông, hải đảo theo Quyết định số 4251/QĐ-UBND ngày 17/12/2012		395	0			395	395	
-	Công tác thông tin đối ngoại theo Quyết định số 2405/QĐ-UBND ngày 25/7/2011; Hoạt động đối ngoại		400	0			400	400	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Kinh phí di chuyển đến trụ sở mới		100	0			100	100	
-	Kinh phí gặp mặt đầu xuân giữa Lãnh đạo tỉnh Thanh Hóa và bà con kiều bào Thanh Hóa nhân dịp tết cổ truyền dân tộc theo Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 13/5/2022		180	0			180	180	
-	Kinh phí ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020		42	0			42	42	
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực		141	0			141	141	
7	Sở Nội vụ	38	17.466	10.304	10.304	0	7.162	7.162	0
a	Chế độ		9.013	9.013	9 013		0		
-	Công chức		8.413	8.413	8.413		0		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		600	600	600		0		
b	Quỹ tiền thưởng		497	0			497	497	
c	Nghịệp vụ theo định mức		1.171	1.171	1 171		0		
-	Công chức		1.112	1.112	1.112		0		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		59	59	59		0		
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		6.785	120	120		6.665	6 665	
-	Trang phục thanh tra		34	0			34	34	
-	Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh về khâu đột phá đẩy mạnh CCHC, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn giai đoạn 2021- 2025; Kiểm soát TTHC, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP		550	0			550	550	
-	Điều tra, khảo sát, xây dựng kế hoạch tổ chức biên chế, bổ nhiệm lãnh đạo, xây dựng chỉ tiêu biên chế hàng năm		440	0			440	440	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP; Thực hiện nhiệm vụ chấm điểm mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh UBND cấp huyện		360	0			360	360	
-	Kinh phí thẩm định, phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức đối với các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc phạm vi quản lý		300	0			300	300	
-	Thực hiện các nhiệm vụ về chấm điểm Chỉ số CCHC của các Sở, ngành, huyện, thị xã, thành phố; Chấm điểm chỉ số CCHC tại Bộ Nội vụ; Chi tuyên truyền về CCHC; Thuê hệ thống máy chủ phục vụ đề án chấm điểm chỉ số CCHC, mức độ hoàn thành nhiệm vụ; Kinh phí Hội đồng chấm điểm mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, ban, ngành, các huyện, thị xã, thành phố		660	0			660	660	
-	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo đẩy mạnh CCHC, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Thanh Hóa		120	120	120		0		
-	Thực hiện Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 05/4/2021 về triển khai thi hành luật Thanh niên		150	0			150	150	
-	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công vụ trên địa bàn tỉnh; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ triển khai Đề án văn hóa công vụ (Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 06/4/2020); Kinh phí kiểm tra mô hình chính quyền thân thiện vì nhân dân phục vụ; Kinh phí thực hiện nhiệm vụ về Luật Dân chủ tại cơ sở		720	0			720	720	
-	Kinh phí thực hiện chính sách cho Thanh niên xung phong theo Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của UBND tỉnh và Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 6/5/2021 của UBND tỉnh		200	0			200	200	
-	Thực hiện đề án sắp xếp, tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện; KIỆN toàn chức năng, nhiệm vụ cơ cấu tổ chức các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện; Đề án sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh		200	0			200	200	
-	Kinh phí điều tra xã hội học theo Quyết định số 3049/QĐ-UBND ngày 29/8/2023 của UBND tỉnh		333	0			333	333	
-	Kinh phí tổ chức cụm thi đua ngành Nội vụ các tỉnh Bắc Trung Bộ		120	0			120	120	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Kinh phí di chuyển đến trụ sở mới		300	0			300	300	
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực		444	0			444	444	
-	Kinh phí ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020		76	0			76	76	
-	Kinh phí còn lại để thực hiện Đề án nhập huyện Đông Sơn vào thành phố Thanh Hóa theo Quyết định số 1845/QĐ-UBND ngày 30/5/2022		1.728	0			1.728	1 728	
-	Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp		50	0			50	50	
8	Sở Xây dựng	65	20 724	18 554	14 819	3 735	2 170	2 170	
a	Chế độ		12 716	12 716	12 716				
-	Công chức		12.279	12 279	12.279				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		437	437	437				
b	Quỹ tiền thưởng		724				724	724	
c	Nghịệp vụ theo định mức		1.917	1 917	1 917				
-	Công chức		1.873	1 873	1.873				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		44	44	44				
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		1.632	186	186		1 446	1 446	
-	Trang phục thanh tra		30				30	30	
-	Kinh phí phục vụ hoạt động thu lệ phí		120				120	120	
-	Quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng		400				400	400	
-	Kinh phí xây dựng chỉ số giá; Công bố giá vật liệu xây dựng		278				278	278	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Kinh phí được trích một phần từ các khoản tiền thu hồi phát hiện qua thanh tra sau khi nộp vào ngân sách nhà nước theo Nghị quyết số 37/2023/BTVQH15		186	186	186				
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020		132				132	132	
-	Kiểm định, đánh giá an toàn chịu lực các công trình nhà thuộc Khu B, C - Khu tập thể Công ty CP Xi măng Bim Sơn, phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn (Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 20/5/2024)		436				436	436	
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp		50				50	50	
e	Nguồn thu được để lại		3.735	3 735		3 735			
9	Sở Khoa học và Công nghệ	39	19 756	10 608	10 275	333	9 148	9 148	
a	Chế độ		7 916	7 916	7 916				
-	Công chức		7 402	7 402	7 402				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		514	514	514				
b	Quỹ tiền thưởng		459				459	459	
c	Nghịệp vụ theo định mức		1 185	1 185	1 185				
-	Công chức		1 141	1 141	1 141				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		44	44	44				
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		9 863	1 174	1 174		8 689	8 689	
-	Trang phục thanh tra		18				18	18	
-	KP duy trì áp dụng Hệ thống QLCL theo TCVN ISO 9001:2008 (Thông tư số 116/2015/TT-BTC ngày 11/8/2015 của BTC)		70	70	70				
-	Kinh phí phục vụ cho công tác thanh tra chuyên đề		370	370	370				

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Thống kê KHCN, XD dữ liệu nguồn nhân lực (Theo Thông tư 14/2015/TT-BKHCN ngày 19/8/2015 của Bộ KHCN)		446	446	446				
-	Phát triển DN Khoa học CN, Điều tra thống kê XD CSDL các cơ sở có tiềm năng ươm tạo công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp KHCN		288	288	288				
-	Kinh phí đánh giá tuyển chọn xét duyệt đề tài, dự án KHCN; Chính sách khuyến khích phát triển KHCN (theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND)		4 974				4 974	4 974	
-	Hoạt động của Hội đồng KH tỉnh		267				267	267	
-	Hỗ trợ xây dựng đề tài cấp nhà nước; Làm việc với TW về các đề tài, dự án; Chỉ đạo kiểm tra hướng dẫn hoạt động khoa học công nghệ		1 135				1 135	1 135	
-	Chi hợp tác về KHCN		280				280	280	
-	Ấn phẩm thông tin KHCN		400				400	400	
-	Quản lý an toàn bức xạ - Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ (Quyết định số 3599 ngày 11/12/2015 của Bộ KHCN và Kế hoạch số 165a ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh); Quản lý sở hữu trí tuệ; Quản lý công nghệ		892				892	892	
-	Tạp chí Khoa học công nghệ truyền hình, trang thông tin điện tử		200				200	200	
-	Hoạt động của Hội đồng khoa học sáng kiến (theo Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 19/2/2021); Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ (theo Quyết định số 4408/QĐ-UBND ngày 5/11/2021); Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp KH&CN và hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 (theo Quyết định số 5519/QĐ-UBND ngày 30/12/2021)		395				395	395	
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020		78				78	78	
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp		50				50	50	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
e	Nguồn thu được để lại		333	333		333			
10	Sở Giao thông vận tải	50	71 847	22 590	17 190	5 400	49 257	35 591	13 666
a	Chế độ		9 437	9 437	9 437				
-	Công chức		8 553	8 553	8 553				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		884	884	884				
b	Quỹ tiền thưởng		612				612	612	
c	Nghiệp vụ theo định mức		1 576	1 576	1 576				
-	Công chức		1 488	1 488	1 488				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		88	88	88				
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		41 156	6 177	6 177		34 979	34 979	
-	Kinh phí chi đạo chương trình GTNT		300				300	300	
-	Kiểm tra tiến độ và triển khai lập DA, chất lượng thực hiện các Dự án		420				420	420	
-	Chi hoạt động cấp giấy phép lái xe từ nguồn thu lệ phí theo Thông tư số 37/2023/TT-BTC ngày 07/6/2023		6 177	6 177	6 177				
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020		100				100	100	
-	KP tuyên truyền thực hiện các nhiệm vụ ngành GTVT		180				180	180	
-	Xúc tiến đầu tư các dự án giao thông		1 970				1 970	1 970	
-	Kinh phí quản lý Cảng hàng không, Cảng biển		1 000				1 000	1 000	
-	Kinh phí thực hiện chiếu sáng, bảo trì hệ thống cây trang trí đường QL47 - Đường Hồ Chí Minh; nút giao Km11+252 (giao với QL47) và cây xanh dải phân cách giữa đường từ TP.Thanh Hóa đi CHK Thọ Xuân		800				800	800	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Kinh phí duy tu, sửa chữa đường sông		17 109				17 109	17 109	
-	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, quản lý hạ tầng và quản lý xe buýt		5 050				5 050	5 050	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ an toàn giao thông		8 000				8 000	8 000	
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp		50				50	50	
e	Nguồn thu được để lại		19 066	5 400		5 400	13 666		13 666
11	Sở Tư pháp	41	27.018	21.096	10.842	10.254	5.922	5.922	0
a	Chế độ		7.468	7.468	7 468		0		
-	Công chức		7.063	7.063	7.063		0		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		405	405	405		0		
b	Quỹ tiền thưởng		472	0			472	472	
c	Nghịệp vụ theo định mức		1.244	1.244	1.244		0		
-	Công chức		1.200	1.200	1.200		0		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		44	44	44		0		
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		7.580	2.130	2 130		5.450	5 450	
-	Trang phục thanh tra		20	0			20	20	
-	Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật và Phối hợp liên ngành trong hoạt động tổ tụng; Thí điểm đổi mới hoạt động đánh giá hiệu quả công tác Phổ biến giáo dục pháp luật theo Kế hoạch số 224/KH-UBND ngày 21/9/2022 và Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 12/8/2022		640	640	640		0		
-	Thẩm định, rà soát, kiểm tra, hệ thống hóa văn bản, công tác theo dõi thi hành pháp luật		850	850	850		0		
-	Quản lý nhà nước về Bồi thường nhà nước theo Kế hoạch số 71/KH-UBND; Thừa phát lại theo Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 8/4/2021 và Kế hoạch 107/KH-UBND ngày 18/5/2021; Giám định tư pháp		340	340	340		0		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Kinh phí thực hiện kiện toàn và nâng cao hiệu quả hòa giải cơ sở		420	0			420	420	
-	Kinh phí quản lý lý lịch tư pháp, cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật; kinh phí theo chỉ đạo của Bộ Tư pháp tại Công văn số 3013/BTP-KHTC ngày 14/8/2018		454	0			454	454	
-	Kinh phí thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (bồi dưỡng nghiệp vụ; kiểm tra, đánh giá hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính theo Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 14/3/2019)		153	0			153	153	
-	Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về hành nghề công chứng theo Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 8/6/2021; Phối hợp thực hiện trợ giúp pháp lý cho các đối tượng theo Luật trợ giúp pháp lý		447	0			447	447	
-	Kinh phí triển khai Kế hoạch số 264/KH-UBND ngày 10/12/2021 triển khai Chỉ thị 40/CT-TTg; Công văn số 12375/UBND-KTTC ngày 16/8/2021 về tăng cường công tác QLNN đối với hoạt động đầu giả		200	0			200	200	
-	Kế hoạch số 150/KH-UBND ngày 01/6/2020 về triển khai Đề án tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội, trong quá trình xây dựng VBQPPL giai đoạn 2022-2027		150	0			150	150	
-	Kinh phí thực hiện công tác xây dựng xã, phường, thị trấn chuẩn tiếp cận pháp luật theo Kế hoạch số 230/KH-UBND ngày 29/10/2021 về triển khai Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021		300	0			300	300	
-	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 20/2/2023		130	0			130	130	
-	Kinh phí triển khai Luật Hộ tịch; Triển khai 2 nhóm dịch vụ công liên thông theo Kế hoạch số 189/KH-UBND ngày 17/7/2023 và Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 9/2/2021		400	0			400	400	
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 176/KH-UBND ngày 21/7/2021 về thực hiện Quyết định số 1521/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao chất lượng đội ngũ làm công tác phổ biến giáo dục pháp luật		529	0			529	529	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ về xây dựng, ban hành, kiểm tra, rà soát hệ thống hóa văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Kế hoạch số 162/ KH-UBND ngày 26/10/2016 và Kế hoạch số 246/KH-UBND ngày 18/11/2020		322	0			322	322	
-	Nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác hòa giải ở cơ sở theo Kế hoạch số 136/KH-UBND ngày 28/5/2024 (giai đoạn 2024-2030)		500	0			500	500	
-	Nâng cao chất lượng hoạt động của đội ngũ công chức Tư pháp theo Kế hoạch số 148/KH-UBND ngày 13/6/2024		600	0			600	600	
-	Kinh phí ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 17/12/2020		82	0			82	82	
-	Kinh phí quản lý vận hành trang Thông tin điện tử Giáo dục phổ biến pháp luật dùng chung của tỉnh theo Kế hoạch số 211/KH-UBND ngày 11/10/2019		300	300	300		0		
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực		193	0			193	193	
-	Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp		550	0			550	550	
e	Nguồn thu được để lại		10.254	10.254		10254			
12	Sở Công Thương	58	21.195	14.973	14.564	409	6.222	6.222	
a	Chế độ		11.212	11.212	11 212		0		
-	Công chức		10.836	10.836	10.836		0		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		376	376	376		0		
b	Quỹ tiền thưởng		639	0			639	639	
c	Nghiệp vụ theo định mức		1.712	1.712	1 712		0		
-	Công chức		1.668	1.668	1.668		0		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		44	44	44		0		
d	Chỉ các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		7.223	1.640	1 640		5.583	5 583	
-	Trang phục thanh tra		36	0			36	36	
-	Kinh phí thực hiện các chỉ tiêu về phát triển công nghiệp, thương mại trên địa bàn tỉnh		800	800	800		0		
-	Ban chỉ đạo hoạt động thương mại biên giới, xuất khẩu theo Quyết định số 2949/QĐ-UBND ngày 05/8/2021; Ban chỉ đạo bảo vệ an toàn lưới điện cao áp tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 2682/QĐ-UBND ngày 19/7/2021; Ban chỉ đạo kết nối cung cầu theo Quyết định số 2301/QĐ-UBND ngày 29/6/2022; Ban chỉ đạo phát triển điện lực theo Quyết định số 2500/QĐ-UBND ngày 19/7/2022		480	480	480		0		
-	Nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, bình ổn giá thị trường, quản lý hoạt động kinh doanh xăng dầu; Kinh phí tổ chức ngày Quyền người tiêu dùng theo Công văn số 7949/UBND-KTTC ngày 11/7/2017		510	0			510	510	
-	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao hiệu quả công tác QLNN trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp giai đoạn 2021-2025 (Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 3/3/2021); Kinh phí triển khai Đề án tăng cường quản lý chất thải nhựa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Kế hoạch số 196/KH-UBND ngày 30/8/2021		654	0			654	654	
-	Kinh phí thực hiện quản lý nhà nước về chính sách phát triển ngành hóa chất, vật liệu nổ; Kiểm tra hoạt động kinh doanh vận chuyển hóa chất, vật liệu nổ; Quy hoạch, thăm dò khoáng sản; Quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện; bảo vệ môi trường và phát triển công nghiệp môi trường		360	360	360		0		
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 219/KH-UBND ngày 8/10/2021 và phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo giai đoạn 2021-2025		290	0			290	290	
-	Kinh phí tổ chức ngày Thương hiệu Việt Nam 20/4 và Tuần lễ Thương hiệu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá (Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 12/4/2022)		85	0			85	85	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Triển khai thực hiện Kế hoạch số 151/KH-UBND ngày 20/6/2024 về thực hiện quy hoạch hạ tầng dự trữ cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030		600	0			600	600	
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020		116	0			116	116	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2021-2025 theo Kế hoạch số 210/KH-UBND ngày 02/10/2020		375	0			375	375	
-	Hội nhập kinh tế Quốc tế; Công tác xúc tiến kêu gọi đầu tư trọng điểm; Triển khai thực hiện hiệp định thương mại tự do (Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len theo Kế hoạch số 147/KH-UBND ngày 17/6/2021)		600	0			600	600	
-	Chương trình quản lý phát triển chợ, thương mại nội địa; phát triển cụm công nghiệp theo Nghị định số 32/2024/NĐ-CP		640	0			640	640	
-	Kinh phí thực hiện xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực thủ nghề thủ công mỹ nghệ lần thứ 5 (Công văn số 130/SCT-TCCB ngày 08/01/2024)		191	0			191	191	
-	Chi chương trình Vệ sinh an toàn thực phẩm		1.325	0			1.325	1.325	
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực		111	0			111	111	
-	Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp		50	0			50	50	
e	Nguồn thu được để lại		409	409		409			
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	64	42.365	15.001	14.603	398	27.364	27.364	0
a	Chế độ		12.457	12.457	12.457	0	0		
-	Công chức		12.047	12 047	12.047				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		410	410	410				

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
b	Quỹ tiền thưởng		730				730	730	
c	Nghịệp vụ theo định mức		1.866	1.866	1.866	0	0		
-	Công chức		1.822	1 822	1.822				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		44	44	44				
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		26.914	280	280	0	26.634	26.634	0
-	Trang phục thanh tra		45				45	45	
-	Hội đồng thẩm định quy hoạch Kế hoạch sử dụng đất		110				110	110	
-	Kinh phí ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 17/12/2020		132				132	132	
-	Xử lý điểm nóng về ô nhiễm môi trường		550				550	550	
-	Kinh phí quản lý hoạt động và tổ chức xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước		400				400	400	
-	Duy trì, vận hành, cập nhật dữ liệu phần mềm quản lý TC về đất đai và khoáng sản		250				250	250	
-	Kinh phí phục vụ hoạt động thu phí, lệ phí		280	280	280		0		
-	Kinh phí Giám sát môi trường tại các cơ sở sau khi được phê duyệt báo cáo tác động môi trường, đề án BVMT hoặc cấp phép môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Kế hoạch số 217/KH-UBND ngày 05/9/2022)		800				800	800	
-	Công tác tuyên truyền và các hoạt động phục vụ môi trường		2.000				2.000	2 000	
-	Kinh phí CT quan trắc tổng hợp môi trường biển giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 16/3/2021		2.448				2.448	2 448	
-	Kinh phí thuê tư vấn thẩm định giá đất		2.000				2.000	2 000	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 29/3/2021		6.716				6.716	6 716	
-	Kinh phí tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản		1.500				1.500	1 500	
-	Kinh phí BCD thực hiện chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 25/02/2021		120				120	120	
-	Thanh toán khối lượng hoàn thành nhiệm vụ lập, ban hành danh mục nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Quyết định số 4951/QĐ-UBND ngày 21/12/2022)		1.150				1.150	1 150	
-	Kinh phí Khảo sát, đo đạc lập bản đồ hiện trạng, xác định trữ lượng còn lại các mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh		3.000				3.000	3 000	
-	Kinh phí điều chỉnh Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Quyết định số 3947/QĐ-UBND ngày 02/10/2024)		3.996				3.996	3 996	
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính		490				490	490	
-	Xây dựng hệ thống giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 4803/QĐ-UBND ngày 5/12/2024		707				707	707	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường cho cán bộ, công chức cấp huyện, xã năm 2025 (600 người/02 ngày/01 lớp x 02 lớp)		170				170	170	
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp		50				50	50	
e	Nguồn thu được để lại		398	398		398			
14	Sở Thông tin và Truyền thông	31	32.006	9.869	9.743	126	22.137	22.137	0
a	Chế độ		7 311	7.311	7.311	0	0		
-	Công chức		6 860	6 860	6 860				

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		451	451	451				
b	Quỹ tiền thưởng		395				395	395	
c	Nghiệp vụ theo định mức		966	966	966	0	0		
-	Công chức		907	907	907				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		59	59	59				
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		23.208	1.466	1.466	0	21.742	21.742	0
-	Trang phục thanh tra		28				28	28	
-	Ban chỉ đạo chuyển đổi số theo Quyết định 4347/QĐ-UBND ngày 03/11/2021		120	120	120				
-	Đội liên ngành phòng, chống in lậu		300				300	300	
-	Kinh phí hoạt động thông tin đối ngoại; Kinh phí hoạt động của Ban Thông tin thống nhất tỉnh; Hoạt động quản lý báo chí, xuất bản		800	800	800				
-	Duy trì hoạt động cụm thông tin đối ngoại Na Mèo		121	121	121				
-	Hoạt động thông tin cơ sở; thực hiện theo dõi, rà soát và xử lý thông tin xấu độc trên không gian mạng		300	300	300				
-	Kinh phí gặp mặt các cơ quan báo chí văn nghệ sỹ trí thức		1 416				1.416	1 416	
-	Xuất bản tờ tin, đặc san chuyên ngành		125	125	125				
-	Tăng cường phổ biến về hoạt động bưu chính, hạ tầng chuyển phát theo quy định của pháp luật, chuyên giao các nhiệm vụ, dịch vụ hành chính công; Tư vấn pháp luật trực tuyến tại điểm BĐVH xã theo Quyết định số 81/2014/QĐ-TTg		800				800	800	
-	Kiểm tra giám sát, tăng cường đảm bảo an toàn, an ninh thuộc lĩnh vực bưu chính theo Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 08/6/2021, các quy định của pháp luật		478				478	478	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Tăng cường công tác quản lý nhà nước về hoạt động cung cấp, sử dụng thông tin, dịch vụ Internet và trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		495				495	495	
-	Kinh phí tăng cường quản lý và phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 03/7/2019; Quản lý thuê bao di động theo Nghị định số 49/NĐ-CP và Chỉ thị 12/CT-TTg ngày 24/5/2019; chống tin rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác theo Nghị định số 91/2020/NĐ-CP ngày 14/8/2020; Tổ chức đoàn liên ngành kiểm tra tình hình thực hiện Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 18/5/2020 về ứng dụng tại bộ phận tiếp nhận & trả kết quả phần mềm QLVB và cổng DVC tại các đơn vị; Kiểm tra tình hình bảo đảm ATTT trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh		965	0	0	0	965	965	
-	Tuyên truyền trên các báo xuân, tuyên truyền cơ sở pháp luật trên báo, đài; Hợp báo thường kỳ; Kinh phí giao ban báo chí thường kỳ với các phóng viên thường trú và tổ chức cho phóng viên đi tác nghiệp ở các địa phương		1 216				1.216	1 216	
-	Kinh phí ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020		62				62	62	
-	Đẩy mạnh phổ biến, hướng dẫn, nâng cao năng lực việc chuyển, trả kết quả thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg; Tổ chức Cuộc thi Viết thư Quốc tế UPU		708				708	708	
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 96/KH-UBND ngày 31/3/2022 của UBND tỉnh về triển khai nền tảng địa chỉ số quốc gia gắn với bản đồ số tại Thanh Hóa		500				500	500	
-	Đảm bảo thông tin liên lạc tàu cá theo Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 14/01/2014; Tập huấn các biện pháp đảm bảo thông tin trong phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn theo Quyết định số 3958/QĐ-UBND ngày 8/10/2021		317				317	317	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Kế hoạch phòng chống buôn bán người giai đoạn 2021-2025 theo Kế hoạch số 67/KH-UBND ngày 29/3/2021		486				486	486	
-	Tổ chức ngày sách Việt Nam theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 04/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam		200				200	200	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ triển khai đề án nâng cao hiệu quả công tác QLNN trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp theo Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 03/03/2021		445				445	445	
-	Hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp; logistics theo Quyết định số 654/QĐ-TTg ngày 30/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Kế hoạch số 157/KH-UBND ngày 10/6/2022 của UBND tỉnh		500				500	500	
-	Kinh phí vận hành trụ sở		300				300	300	
-	Kinh phí thực hiện Chương trình phối hợp công tác thông tin, tuyên truyền và thông tin đối ngoại tại khu vực biên giới, biển, hải đảo giai đoạn 2022-2030 theo Chương trình phối hợp công tác số 5115/CTr-BTTTT-BTLBP ngày 09/12/2021 giữa Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng		269				269	269	
-	Đề án thông tin và truyền thông tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1950/QĐ-UBND ngày 8/6/2021		4 300				4.300	4 300	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Kinh phí truyền thông Nghị quyết 06-NQ/TU; Thẩm tra các chỉ số chuyển đổi số tỉnh Thanh Hóa; Kinh phí tổ chức thực hiện Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh; Tổ chức đoàn kiểm tra tình hình bảo đảm ATTT trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh; Kinh phí triển khai Chương trình số 54/CTr-UBND ngày 03/3/2022 (Xây dựng tài liệu, cẩm nang về chuyển đổi số doanh nghiệp, Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hướng dẫn doanh nghiệp phát triển kinh tế số; Tổ chức khảo sát, điều tra, thống kê, thu thập, nhập thông tin, số liệu, phân loại doanh nghiệp và xây dựng cơ sở dữ liệu các doanh nghiệp trong từng ngành, lĩnh vực; Đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, về Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và sử dụng công cụ, phần mềm hỗ trợ đánh giá mức độ chuyển đổi số); Xây dựng Clip phục vụ Hội nghị 06 tháng và 01 năm của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số		1 673				1.673	1 673	
-	Tổ chức hội nghị tập huấn triển khai hướng dẫn, thực hiện phát triển hạ tầng số thúc đẩy các nhiệm vụ chuyển đổi số, đảm bảo các chỉ số đánh giá của tỉnh, quốc gia theo Kế hoạch số 225/KH-UBND ngày 15/9/2023		569				569	569	
-	Tập huấn thực hiện Đề án: “Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2023-2030” theo Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 05/01/2023		316				316	316	
-	Đề án truyền thông về quyền con người ở Việt Nam, giai đoạn 2023 - 2028, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 06/2/2023)		200				200	200	
-	Tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng về chuyển đổi số cho đối tượng tham gia Tổ Công nghệ số cộng đồng		988				988	988	
-	Tổ chức Hội nghị giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa		144				144	144	
-	Kinh phí tổ chức Ngày Chuyển đổi số (10/10)		218				218	218	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Hướng dẫn đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số cho UBND cấp huyện, cấp xã theo Quyết định số 3853/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh		221				221	221	
-	Đề án phòng chống tội phạm giết người và tội phạm cố ý gây thương tích trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 (QĐ 2022/QĐ-UBND, 14/6/2021)		28				28	28	
-	TH Chương trình phối hợp hành động bảo vệ môi trường phục vụ phát triển, giai đoạn 2021-2025 theo QĐ 4463/QĐ-UBND ngày 20/10/2020		200				200	200	
-	Chi hỗ trợ xuất bản sách đặt hàng		2 000				2.000	2 000	
-	Chương trình đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực		857				857	857	
-	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm		93				93	93	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ an toàn giao thông		400				400	400	
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp		50				50	50	
e	Nguồn thu được để lại		126	126		126			
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	73	44.309	18.921	18.921	0	25.388	25.388	0
a	Chế độ		15.623	15.623	15 623	0			
-	Công chức		14.872	14 872	14 872				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		751	751	751				
b	Quý tiền thưởng		906				906	906	
c	Nghịệp vụ theo định mức		2.228	2.228	2 228	0			
-	Công chức		2.155	2 155	2 155				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		73	73	73				
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		25.552	1.070	1.070	0	24.482	24.482	
-	Trang phục thanh tra		34				34	34	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư 65/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 29/7/2021		450	0		0	450	450	
-	BCĐ XKLD & C.gia, BCĐ vì sự tiến bộ của Phụ nữ, CT giảm nghèo theo NQ 30a, Ban công tác người cao tuổi, BCĐ đào tạo nghề LĐNT, BCĐ thực hiện QĐ 32/QĐ-TTg nghề CT xã hội; Ban công tác về người khuyết tật		1.070	1.070	1 070				
-	Khen thưởng toàn ngành		200	0			200	200	
-	Triển khai tháng hành động An toàn vệ sinh lao động		100	0			100	100	
-	Triển khai tháng hành động An toàn vệ sinh lao động		0	0					
-	Khen thưởng, Gặp mặt người có công ngày 27/7		0	0					
-	Xăng xe đưa đón NCC đi điều dưỡng		800	0		0	800	800	
-	Quà LĐ tỉnh thăm hỏi các ngày lễ, Tết		950	0			950	950	
-	Thăm viếng nghĩa trang; tiếp nhận hài cốt liệt sỹ ở Lào		1.250	0			1 250	1 250	
-	Cứu trợ đột xuất ĐT cơ nhờ		100	0			100	100	
-	Sao hồ sơ, bảo quản lưu trữ hồ sơ người có công, Kiểm tra, hướng dẫn quản lý đối tượng BTXH		400	0			400	400	
-	Khung bằng Tổ quốc ghi công		100	0			100	100	
-	KP HD của Hội đồng trọng tài LĐ tỉnh và bồi dưỡng kiến thức pháp luật và kỹ năng hòa giải viên		150	0			150	150	
-	KP chúc thọ người cao tuổi		6.300	0			6 300	6 300	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Triển khai các chương trình, kế hoạch của UBND tỉnh về trẻ em (Quyết định số 4801/QĐ-UBND ngày 03/12/2018; Kế hoạch số 211/KH-UBND ngày 27/9/2021 về việc triển khai thực hiện Chương trình Phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em; Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 19/4/2021; Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 09/4/2020 của UBND tỉnh về kế hoạch hành động phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ; Kế hoạch số 200/KH-UBND ngày 7/9/2021 về việc triển khai thực hiện Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu trẻ em lao động trái quy định của pháp luật, giai đoạn 2021 - 2025...)		2.560	0			2 560	2 560	
-	Điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Thanh Hóa và điều tra xác định hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình		500	0			500	500	
-	Thực hiện QĐ 55a/2013/QĐ-TTG về CS hỗ trợ phẫu thuật tim bẩm sinh cho Trẻ em		50	0			50	50	
-	Thực hiện ĐA Trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người RNTT dựa vào cộng đồng		0	0					
-	KP triển khai Kế hoạch hành động về bình đẳng giới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025 (KH193/KH-UBND ngày 25/08/2021); KH 87 ngày 28/3/2022 KH truyền thông về BDG đến năm 2030.		1.200	0			1 200	1 200	
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới		180	0			180	180	
-	Thực hiện chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2021-2030 theo KH 76/KH-UBND, 01/4/2021		540	0			540	540	
-	Triển khai thực hiện CT công tác xã hội gđ 2021-2030 theo KH 73/KH-UBND, 29/3/2021		380	0			380	380	
-	Chương trình hành động phòng, chống mại dâm		980				980	980	
-	Thực hiện CT phòng chống mua bán người gđ 2021-2025 theo KH 67/KH-UBND ngày 29/3/2021		300	0			300	300	
-	Chương trình phòng chống ma túy giai đoạn 2021-2025 (KH 226/KH-UBND ngày 15/10/2021)		1.600	0			1 600	1 600	
-	Kinh phí phục vụ hoạt động thu phí, lệ phí		200	0			200	200	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Kinh phí thực hiện Chương trình ATVSLĐ theo NQ210 ngày 10/12/2021 của HĐND (Theo KH 20/KH-UBND ngày 27/01/2022)		800	0			800	800	
-	Kinh phí thực hiện chế độ theo ND 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 hỗ trợ trẻ em bị bỏ rơi đang được nuôi dưỡng tại Trung tâm từ thiện xã hội Chùa Hồi Long, xã Hoàng Thanh, Hoàng Hóa (Theo QĐ 3239 ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh).		468	0			468	468	
-	KP in GCN người khuyết tật trên địa bàn tỉnh		70				70	70	
-	Đề án Phát triển quan hệ lao động 2021-2025 theo Quyết định số 4431/QĐ-UBND ngày 13/12/2022		460				460	460	
-	CT trợ giúp người khuyết tật theo Quyết định số 1190/QĐ-TTg ngày 05/8/2020; Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 11/01/2021 của UBND tỉnh giai đoạn 2021-2030		350				350	350	
-	Thực hiện Đề án “Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người lao động và người sử dụng lao động đáp ứng yêu cầu thực thi các cam kết quốc tế về lao động giai đoạn 2023 - 2030” trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		300				300	300	
-	Kinh phí thực hiện Chương trình hành động QGG về NCT theo QĐ 2156 ngày 21/12/2021 của TTg (Theo KH 31/KH-UBND ngày 10/2/2022)		350	0			350	350	
-	Tổ chức thi giáo viên dạy nghề và các hoạt động về đào tạo nghề TT 43/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 14 tháng 03 năm 2012; Hội thi thiết bị đào tạo tự làm		524				524	524	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho thanh niên trên địa bàn tỉnh từ năm 2018-2021 theo Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 và Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 (tiền ăn, tiền đi lại)		1.008				1 008	1 008	
-	Kinh phí thanh toán khối lượng hoàn thành sau quyết toán dự án Nhà ăn tập thể - Y tế và trang thiết bị phục vụ kèm theo của Trường TCN Miền núi Thanh Hóa		228				228	228	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Thực hiện chuyển đổi số trong GDNNKH theo KH 184 ngày 18/7/2022; triển khai QĐ 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 về chiến lược PT GDNN 2021-2030 đến 2045 theo KH 136 ngày 16/5/2022		400				400	400	
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020.		150				150	150	
-	Chương trình MTQG XDNTM		50				50	50	
16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	60	33 997	16 415	16 145	270	17 582	17 582	
a	Chế độ		12 108	12.108	12.108	0	0		
-	Công chức		11 206	11 206	11 206				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		902	902	902				
b	Quỹ tiền thưởng		629				629	629	
c	Nghịệp vụ theo định mức		1 807	1 807	1.807	0	0		
-	Công chức		1 719	1 719	1 719				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		88	88	88				
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		19.183	2.230	2.230	0	16.953	16.953	0
-	Trang phục thanh tra		55				55	55	
-	Thường trực chống dịch gia cầm, gia súc và TT PC thiên tai		400	400	400				
-	Xúc tiến đầu tư vào nông nghiệp nông thôn; kiểm tra theo dõi, chỉ đạo các dự án đầu tư lớn trong nông nghiệp theo Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 02/02/2021		700	700	700				
-	Triển khai chi thị, Nghị quyết mới thực hiện chương trình nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; chính sách phát triển ngành nông nghiệp		650	650	650				
-	Kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết các lĩnh vực hàng năm		480	480	480				

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Kinh phí phòng chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo, không theo quy định theo Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 9/02/2018 (thực hiện cho đến khi hết thẻ vàng); Công văn số 14466/UBND-NN ngày 17/9/2021		600				600	600	
-	Khen thưởng toàn ngành		400				400	400	
-	Đoàn KT liên ngành giống, phân bón, chăn nuôi, giết mổ gia súc, thanh kiểm tra chất cấm trong chăn nuôi, đảm bảo vệ sinh ATTP; kiểm tra vật tư, giống trong chăn nuôi thủy sản		1 800				1 800	1 800	
-	Kinh phí sửa chữa tài sản		490				490	490	
-	Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thông minh, hình thành các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao và phát triển các chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2030 theo KH 260/KH-UBND, 07/11/2022 của UBND tỉnh; Kinh phí thực hiện Đề án đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh (DDCI) của Sở giai đoạn 2022-2025 theo QĐ 4511/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh		700		0	0	700	700	
-	Kinh phí ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020; hỗ trợ cán bộ chuyên trách CNTT theo Nghị quyết số 337/NQ-HĐND ngày 06/12/2020		120				120	120	
-	Hợp tác NCUD các Trường ĐH, Viện Hải Dương học		300				300	300	
-	Hoạt động khoa học toàn ngành		350				350	350	
-	Giới thiệu sản phẩm OCOP về lĩnh vực nông nghiệp phục vụ nhiệm vụ chính trị theo nhiệm vụ của tỉnh giao		800		0	0	800	800	
-	Kinh phí xây dựng bản đồ nông hóa phục vụ thâm canh chuyển đổi cơ cấu cây trồng và quản lý sử dụng bền vững tài nguyên đất sản xuất nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2 (Quyết định số 4587/QĐ-UBND ngày 20/11/2024)		9 000				9 000	9 000	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Vốn đối ứng Dự án hỗ trợ kỹ thuật Quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam (VFBC)		620				620	620	
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực		68				68	68	
-	Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn, nông dân		500				500	500	
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn trung ương bổ sung vốn sự nghiệp		1 150				1 150	1 150	
e	Nguồn thu được để lại		270	270		270	,0		
17	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	75	101 576	19 682	19 505	177	81 894	81 894	
a	Chế độ		14.821	14 821	14 821				
	Công chức		14.299	14 299	14 299				
	Hợp đồng các công việc thừa hành		522	522	522				
b	Quỹ tiền thưởng		882				882	882	
c	Nghịệp vụ theo định mức		2.173	2 173	2 173				
	Công chức		2.129	2 129	2 129				
	Hợp đồng các công việc thừa hành		44	44	44				
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		83 523	2 511	2 511		81 012	81 012	
-	Trang phục thanh tra		38				38	38	
-	Kinh phí BCD và hoạt động Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” tỉnh		250	250	250		0		
-	BCĐ công tác gia đình; BCD nhà nước về du lịch; Nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang		360	360	360		0		
-	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ giao Hội khoa học lịch sử Thanh Hóa (xuất bản tạp chí Thanh Hóa xưa và nay; nghiên cứu, xuất bản 01 cuốn sách phục vụ các nhiệm vụ chính trị của tỉnh; tổ chức Hội thảo khoa học) theo Văn bản số 15385/UBND-KTTC ngày 17/10/2022		722				722	722	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Kinh phí ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020		156				156	156	
-	Kiểm tra về hoạt động du lịch, công tác gia đình, thể dục thể thao, di sản		480				480	480	
-	Chỉ đạo xây dựng làng bản CQVH, các hoạt động quản lý văn hoá; bản tin, in bằng xếp hạng di tích, giấy chứng nhận và chứng chỉ hành nghề, bảo quản tu bổ di tích		1.600				1.600	1.600	
-	Khen thưởng		750				750	750	
-	Chỉ đạo tuyên truyền, tổ chức hội thảo		1.630				1.630	1 630	
-	Hoạt động của Hội đồng thẩm định hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích; công tác chỉ đạo xếp hạng và tu bổ di tích		400				400	400	
-	KP hoạt động Hội đồng tư vấn thẩm định đề án đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng (Quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 15/5/2018)		120				120	120	
-	Xét tặng danh hiệu NNND, NNUT trong lĩnh vực VHPVT (Quyết định số 1690/QĐ-BVHTTDL ngày 24/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Kế hoạch xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể lần thứ Tư)		200				200	200	
-	Triển khai Đề án xây dựng và phát triển các thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030, Kế hoạch số 151/KH-UBND ngày 06/6/2023 của UBND tỉnh: Biên soạn, xuất bản “Sổ tay hướng dẫn tổ chức các hoạt động, sinh hoạt văn hoá tại Nhà văn hoá thôn, bản, tổ dân phố”; Chương trình, mô hình hoạt động tại Nhà văn hoá – Khu thể thao thôn, đặc biệt các mô hình hoạt động cho người già, thanh thiếu nhi tham gia sinh hoạt cộng đồng thường xuyên tại NVH-Khu thể thao thôn, bản, tổ dân phố		745				745	745	
-	Ngày hội (Cuộc thi) Văn hóa, thể thao, gia đình công nhân, viên chức, người lao động trên địa bàn tỉnh năm 2025 (Kế hoạch số 209/KH-UBND ngày 25/8/2022)		800				800	800	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch quảng cáo ngoài trời tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030		2.238				2.238	2.238	
-	Cuộc thi trực tuyến "Tìm hiểu kiến thức pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình" trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2025 (KH 209/KH-UBND, 25/8/2022)		367				367	367	
-	Triển khai bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình trên địa bàn tỉnh năm 2025 (KH 251/KH-UBND, 20/10/2022)		216				216	216	
-	Tổ chức các giải thi đấu thể thao quần chúng cấp tỉnh và tham gia các giải do TW tổ chức		1.930				1.930	1.930	
-	Tháng hoạt động TDTT cho mọi người và phát động chạy vì sức khỏe toàn dân giai đoạn 2020-2030 (Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 04/02/2020)		600				600	600	
-	Đăng cai tổ chức các giải thể thao hàng năm do TW tổ chức (02 giải/năm)		420				420	420	
-	Tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ, TDTT và tổ chức tập huấn cho 05 trại giam theo Công văn số 13687/UBND-VX ngày 01/10/2020 và Công văn số 3239/CTr-BVHTTDL-BCA ngày 3/9/2020		450				450	450	
-	Tổ chức Đại hội Thể dục thể thao cấp tỉnh lần thứ X (các môn thi đấu trước Đại hội) theo Kế hoạch 237/KH-UBND ngày 29/11/2024		7.300				7.300	7.300	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào tạo và phát triển bóng đá Thanh Hóa Thanh Hóa năm 2025 (QĐ 419/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2013 của TTCP)		40.000				40.000	40.000	
-	Chế độ cho cán bộ biệt phái theo Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 01/02/2014		1.901	1 901	1.901		0		
-	Các nhiệm vụ, đề án, dự án thực hiện Chương trình phát triển du lịch năm 2025		19.800				19.800	19.800	
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp		50				50	50	
e	Nguồn thu được để lại		177	177		177			
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	68	39 873	18 985	18 985		20 888	20 888	
a	Chế độ		16 960	16 960	16 960				
-	Công chức		16 481	16 481	16.481				

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		479	479	479				
b	Quỹ tiền thưởng		996				996	996	
c	Nghịệp vụ theo định mức		2 025	2 025	2 025				
-	Công chức		1 976	1 976	1 976				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		49	49	49				
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		19 892				19 892	19 892	
-	Trang phục thanh tra		35				35	35	
-	Kinh phí cấp bù học phí và chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021		155				155	155	
-	Sửa chữa, bảo trì tài sản cơ quan		495				495	495	
-	Tạp chí GD + in ấn TL học tập cộng đồng, giấy chứng nhận		642				642	642	
-	Kiểm định chất lượng giáo dục (Định mức theo Thông tư số 56/2021/TT-BTC ngày 12/7/2021)		3 000				3 000	3 000	
-	Hội nghị, hội thảo giao ban toàn ngành		1 143				1 143	1 143	
-	Kinh phí tổ chức các cuộc thi giáo viên, HS giỏi toàn ngành		6 152				6 152	6 152	
-	Triển khai đề án xây dựng xã hội học tập theo Kế hoạch số 174/KH-UBND ngày 18/8/2020; tài liệu, tập huấn đi thăm định đơn vị đạt XHHTCĐ; Chế độ kiêm nhiệm Ban chỉ đạo XDXH học tập giai đoạn 2021-2030 (Quyết định số 536/2021/UBND ngày 09/2/2021)		350				350	350	
-	Khen thưởng toàn ngành		3 307				3 307	3 307	
-	Đề tài khoa học, sáng kiến kinh nghiệm		520				520	520	
-	Kinh phí bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn thường xuyên cho CB, GV, CBQL (Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 và kế hoạch năm học của Bộ Giáo dục và Đào tạo)		2 635				2 635	2 635	
-	KP Ứng dụng CNTT theo KH số 272/KH-UBND		140				140	140	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Nâng cao năng lực Y tế học đường		1 068				1 068	1 068	
-	Chương trình hành động B vệ môi trường		200				200	200	
-	Chương trình MTQG XD nồn thôn mới		50				50	50	
19	Sở Y tế	44	19.875	13.679	11.839	1.840	6.196	6.196	0
a	Chế độ		9.028	9.028	9.028				
-	Công chức		8.600	8.600	8 600				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		428	428	428				
b	Quỹ tiền thưởng		521				521,0	521	
c	Nghiệp vụ theo định mức		1.331	1.331	1.331				
-	Công chức		1.287	1.287	1 287				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		44	44	44				
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		7.155	1.480	1.480	0	5.675	5.675	0
-	Trang phục thanh tra		40	0			40	40	
-	Kinh phí tổ chức mua sắm tập trung		450	0			450	450	
-	Kinh phí Ban chỉ đạo thực hiện đề án phát triển y tế biển đảo Việt Nam tỉnh Thanh Hóa.		120	120	120		0		
-	Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC		490	0			490	490	
-	Công tác chỉ đạo chuyên môn y tế cơ sở, chỉ đạo tuyển và giám sát toàn ngành		1.120	1.120	1.120		0		
-	Hoạt động Y tá điều dưỡng+ Dân quân y kết hợp		240	240	240		0		
-	Khen thưởng		1.650	0			1.650	1 650	
-	Đề tài Khoa học cấp ngành		450	0			450	450	
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho Bệnh nhân HIV		300	0			300	300	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Kinh phí thực hiện kế hoạch hành động phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2020-2025 (Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 9/4/2020 của UBND tỉnh)		300	0			300	300	
-	KP thực hiện KH 227/KH-UBND, 18/10/2021 về triển khai thực hiện CTMT Y tế- dân số giai đoạn 2021-2025		500	0			500	500	
-	Kinh phí Thực hiện Chương trình Phát triển y tế biển, đảo tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 theo Quyết định số 658/QĐ-TTg ngày 8/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển y tế biển, đảo Việt Nam đến năm 2030; Quyết định số 3128/QĐ-BYT ngày 4/8/2023 của Bộ Y tế ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 658/QĐ-TTG và Công văn số 8147/UBND-VX ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh		300	0			300	300	
-	Kinh phí triển khai Chương trình phát triển hệ thống phục hồi chức năng giai đoạn 2023 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Kế hoạch số 214/KH-UBND ngày 25/8/2023 của UBND tỉnh		255	0			255	255	
-	Hoàn thiện nâng cao chất lượng hoạt động của y tế cơ sở trong tình hình mới (Kế hoạch 153/KH-UBND ngày 21/6/2024)		800	0			800	800	
	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020		90				90	90	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp		50				50	50	
e	Nguồn thu được để lại		1 840	1 840		1 840			
20	Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp	65	117 793	22 519	21 709	810	95 274	95 274	
a	Chế độ		16 120	16 120	16 120				
-	Biên chế hành chính		14 456	14 456	14 456				

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		1 664	1 664	1 664				
b	Quỹ tiền thưởng		713				713	713	
c	Nghiệp vụ theo định mức		2 019	2 019	2 019				
-	Biên chế hành chính		1 873	1 873	1 873				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		146	146	146				
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		98 131	3 570	3 570		94 561	94 561	
-	Hoạt động VPGD tại Thanh Hoá		1 000	1 000	1 000				
-	Chi phí đặc thù; Lập dự án kêu gọi đầu tư		2 450	2 450	2 450				
-	Chi xúc tiến đầu tư khu đô thị Nghi Sơn		2 500				2 500	2 500	
-	Hoạt động quảng bá các KCN		796				796	796	
-	Chế độ tiếp dân và giải quyết thủ tục hành chính		64				64	64	
-	KP ban chỉ đạo GPMB theo QĐ 29/QĐ-UBND, 05/01/2021		120	120	120				
-	Kinh phí tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật đối với các doanh nghiệp và người lao động trên địa bàn KKT Nghi Sơn và các KCN theo Công văn số 16206/UBND-KSTTHCNC ngày 27/10/2023 của UBND tỉnh		344				344	344	
-	Chương trình phát triển KKT Nghi Sơn theo Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 11/10/2021		747				747	747	
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020		132				132	132	
-	KP duy tu, sửa chữa và bảo dưỡng thường xuyên các công trình; quản lý, vận hành, duy trì hệ sống chiếu sáng trong KKT Nghi Sơn và các KCN		26 156				26 156	26 156	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Bảo dưỡng đường dây và Máy biến áp cấp điện cho các hệ thống chiếu sáng công cộng trong Khu kinh tế Nghi Sơn và Khu công nghiệp Lam Sơn – Sao Vàng theo Công văn số 14885/UBND-KTTC ngày 09/10/2024		2 332				2 332	2 332	
-	Thanh toán sau quyết toán dự án Cấm mốc chỉ giới đường đỏ các tuyến giao thông chính trong Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 3630/QĐ-UBND ngày 09/09/2024		2 091				2 091	2 091	
-	Kinh phí tuyên truyền thực hiện Nghị quyết số 248/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 (Công văn số 16798/UBND-KTTC ngày 11/11/2024)		126				126	126	
-	Kinh phí sửa chữa định kỳ các tuyến đường giao thông trong Khu Kinh tế Nghi Sơn (Công văn số 17221/UBND-CN ngày 20/11/2024)		14 600				14 600	14 600	
-	Kinh phí quản lý, vận hành đường ngang tại Km224+375 tuyến đường sắt Hà Nội-TP.Hồ Chí Minh thuộc dự án: Đường Đông Tây 1 kéo dài - KKT Nghi Sơn (Công văn số 10583/UBND-CN ngày 21/7/2021)		2 033				2 033	2 033	
	Trồng, duy trì, chăm sóc cây xanh đảm bảo môi trường khu CN (Công văn số 12559/UBND-CN ngày 24/8/2022, số 13123/UBND-KTTC ngày 07/9/2023)		18 354				18 354	18 354	
	Kinh phí cho các dự án quy hoạch		22 336				22 336	22 336	
	Cấm mốc giới quy hoạch chi tiết xây dựng đảo Mê Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo hướng phát triển kết hợp quốc phòng với phát triển KT-XH		90				90	90	
	Thực hiện các nhiệm vụ về BVMT theo quy định tại Luật BVMT và các văn bản của tỉnh (Công văn số 15674/UBND-NN ngày 20/10/2022)		1 260				1 260	1 260	
	Chương trình đối ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch		600				600	600	
e	Nguồn thu được để lại		810	810		810			

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
21	Ban Dân tộc	27	14.876	7.649	7.649	0	7.227	7.227	0
a	Chế độ		6.381	6.381	6 381		0		
-	Công chức		6.018	6.018	6.018		0		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		363	363	363		0		
b	Quỹ tiền thưởng		355	0			355	355	
c	Nghịệp vụ theo định mức		863	863	863		0		
-	Công chức		819	819	819		0		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		44	44	44		0		
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		7.277	405	405		6.872	6.872	
-	Trang phục thanh tra		40	0			40	40	
-	Kinh phí được trích một phần từ các khoản tiền thu hồi phát hiện qua thanh tra sau khi nộp vào ngân sách nhà nước theo Nghị quyết số 37/2023/UBTVH15		405	405	405		0		
-	Thực hiện các chính sách an sinh miền núi; Kinh phí đón tiếp già làng, trưởng bản		470	0			470	470	
-	Kinh phí ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020		56	0			56	56	
-	Chính sách người Dân tộc thiểu số có uy tín theo Quyết định 12/2018/QĐ-TTg ngày 6/3/2018 và Quyết định Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023		935	0			935	935	
-	Kinh phí cấp báo Thanh Hóa và Báo Dân tộc Phát triển cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Thanh Hóa năm 2025 theo Quyết định 12/2018/QĐ-TTg ngày 6/3/2018 và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023		2.964	0			2.964	2.964	
-	Kinh phí tuyên truyền thực hiện nếp sống văn hóa trong tang lễ vùng Mông tỉnh Thanh Hóa		478	0			478	478	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Đề án giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 4045/QĐ-UBND ngày 14/10/2021		890	0			890	890	
-	Sưu tầm, biên soạn, số hóa tiếng nói, chữ viết dân tộc Mường và dân tộc Thái của Hội Dân tộc học và Nhân học tỉnh Thanh Hóa theo Kế hoạch số 64/KH-UBND ngày 20/3/2023		989	0			989	989	
-	Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp		50	0			50	50	
22	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	15	5 709	4 242	4 242		1 467	1 467	
a	Chế độ		3 309	3 309	3 309				
-	Công chức		2 803	2 803	2 803				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		506	506	506				
b	Quỹ tiền thưởng		173				173	173	
c	Nghịệp vụ theo định mức		483	483	483				
-	Công chức		439	439	439				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		44	44	44				
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		1 744	450	450		1 294	1 294	
-	Chi vận hành trụ sở		450	450	450				
-	Chi kiểm tra, hướng dẫn việc giải quyết TTHC trên cổng dịch vụ công tỉnh và hệ thống TT một cửa điện tử cấp huyện, xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Kế hoạch số 129/KH-UBND ngày 01/6/2021 của UBND tỉnh		124				124	124	
-	Cước thuê bao đường truyền; KP ứng dụng CNTT theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020		120				120	120	
-	Công tác tuyên truyền các hoạt động của TT, hợp tác, báo chí		350				350	350	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Đánh giá hiệu năng hệ thống, đánh giá an toàn thông tin hệ thống và giám sát an toàn thông tin hệ thống theo Quyết định số 473/QĐ-BTTTT ngày 03/4/2024 của Bộ TTTT (Công văn số 10238/UBND-CNTT ngày 18/7/2024)		700				700	700	
23	Văn phòng Điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm	10	6 208	2 258	2 258		3 950	3 950	
a	Chế độ		2 024	2 024	2 024				
-	Công chức		1 774	1 774	1 774				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		250	250	250				
b	Quỹ tiền thưởng		104				104	104	
c	Nghịệp vụ theo định mức		234	234	234				
-	Công chức		212	212	212				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		22	22	22				
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		3 846				3 846	3 846	
-	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm:		3 846				3 846	3 846	
24	Ban Tôn giáo	9	6.389	5.989	5.989	0	400	400	0
a	Chế độ		1.752	1.752	1 752		0		
-	Công chức		1.644	1.644	1.644		0		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		108	108	108		0		
b	Quỹ tiền thưởng		103	0			103	103	
c	Nghịệp vụ theo định mức		223	223	223		0		
-	Công chức		212	212	212		0		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		11	11	11		0		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		4.311	4.014	4 014		297	297	
-	Tuyên truyền pháp luật cho tín đồ tôn giáo, Giao ban với các chức sắc tôn giáo theo Công văn số 8322/UBND-VX ngày 18/8/2015		960	960	960		0		
-	Thực hiện Chi thị về công tác đạo Tin lành		300	300	300		0		
-	Kinh phí thực hiện giải quyết các vấn đề đất đai liên quan đến tôn giáo		177	177	177		0		
-	Kinh phí hoạt động của các Hội đoàn tôn giáo		53	53	53		0		
-	Kinh phí di chuyển đến trụ sở mới		16	0			16	16	
-	Kinh phí gặp mặt chức sắc tôn giáo nhân dịp Noel và lễ Phật đản		1.033	1.033	1 033		0		
-	Hỗ trợ cho các tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo theo Quyết định số 10/2014/QĐ-TTg ngày 24/01/2014		1.491	1.491	1 491		0		
-	Kinh phí ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020		20	0			20	20	
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực		261	0			261	261	
25	Ban Thi đua - Khen thưởng	13	43.438	3.087	3.087	0	40.351	40.351	0
a	Chế độ		2.790	2.790	2 790		0		
-	Công chức		2.509	2.509	2.509		0		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		281	281	281		0		
b	Quỹ tiền thưởng		149	0			149	149	
c	Nghịệp vụ theo định mức		297	297	297		0		
-	Công chức		275	275	275		0		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		22	22	22		0		
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		40.202	0			40.202	40 202	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Kinh phí thi đua khen thưởng		40.000	0			40.000	40 000	
-	Kinh phí di chuyển đến trụ sở mới		30	0			30	30	
-	Kinh phí ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020		26	0			26	26	
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực		146	0			146	146	
26	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	28	7.096	5.079	5.007	72	2.017	2.017	0
a	Chế độ		4.476	4.476	4 476		0		
-	Công chức		1.994	1.994	1.994		0		
-	Viên chức		2.397	2.397	2.397		0		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		85	85	85		0		
b	Quỹ tiền thưởng		278	0			278	278	
c	Nghịệp vụ theo định mức		531	531	531		0		
-	Công chức		212	212	212		0		
-	Viên chức		308	308	308		0		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		11	11	11		0		
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		1.739	0			1.739	1 739	
-	Kinh phí bảo dưỡng tài sản phục vụ lưu trữ (bảo dưỡng điều hòa, máy hút ẩm; bảo hiểm phòng chống cháy nổ); mua máy hút bụi công nghiệp		50	0			50	50	
-	Kinh phí di chuyển đến trụ sở mới		200	0			200	200	
-	Kinh phí bảo quản tài liệu lưu trữ (Chống mối; Chi phí tiền điện điều hoà; Trang thiết bị phục vụ bảo quản tài liệu: hộp, bìa, giá sắt); Vệ sinh tài liệu lưu trữ nền giấy		1.360	0			1.360	1 360	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Kinh phí ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020		20	0			20	20	
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực		109	0			109	109	
e	Nguồn thu được để lại		72	72		72			
27	Thanh tra Giao thông vận tải	70	19 453	15 791	15 791		3 662	3 662	
a	Chế độ		14 209	14 209	14 209				
TĐ	Công chức		6 138	6 138	6 138				
-	Viên chức		6 658	6 658	6 658				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		1 413	1 413	1 413				
b	Quỹ tiền thưởng		820				820	820	
c	Nghịệp vụ theo định mức		1 582	1 582	1 582				
TĐ	Công chức		590	590	590				
-	Viên chức		838	838	838				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		154	154	154				
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		2 842				2 842	2 842	
-	Trang phục thanh tra		284				284	284	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ an toàn giao thông		2 558				2 558	2 558	
28	Chi cục Biển, Hải đảo, Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu	12	3.374	2.615	2.615	0	759	759	0
a	Chế độ		2.329	2 329	2.329	0	0		
	Công chức		2.198	2 198	2.198				
	Hợp đồng các công việc thừa hành		131	131	131				

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
b	Quỹ tiền thưởng		139				139	139	
c	Nghịệp vụ theo định mức		286	286	286	0	0		
	Công chức		275	275	275				
	Hợp đồng các công việc thừa hành		11	11	11				
d	Chỉ các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		620		0	0	620	620	0
-	Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển tỉnh Thanh Hóa (KH 217/KH-UBND ngày 05/9/2022)		500				500	500	
-	Kinh phí thực hiện chương trình phối hợp hành động bảo vệ môi trường phục vụ phát triển bền vững tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 4463/QĐ-UBND ngày 20/10/2020		120				120	120	
29	Chi cục Bảo vệ môi trường	13	7.613	6.013	2.813	3.200	1.600	1.600	0
a	Chế độ		2.506	2 506	2.506	0	0		
-	Công chức		2.368	2 368	2.368				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		138	138	138				
b	Quỹ tiền thưởng		160				160	160	
c	Nghịệp vụ theo định mức		307	307	307	0	0		
-	Công chức		296	296	296				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		11	11	11				
d	Chỉ các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		1.440	0	0	0	1.440	1.440	0
-	Kinh phí thực hiện chương trình phối hợp hành động bảo vệ môi trường phục vụ phát triển bền vững tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 4463/QĐ-UBND ngày 20/10/2020		160				160	160	
-	Lập báo cáo chuyên đề hiện trạng môi trường hằng năm và báo cáo tổng quan hiện trạng môi trường tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025		300				300	300	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Kinh phí nhiệm vụ lấy mẫu chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh sau khi được cấp giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh.		980				980	980	
e	Nguồn thu được để lại		3.200	3 200		3 200			
30	Chi Cục kiểm lâm	341	107.649	82.572	82.532	40	25.077	25.077	0
a	Chế độ		74 970	74 970	74 970				
-	Công chức		57 690	57 690	57.690				
-	Viên chức		14 122	14 122	14.122				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		3 158	3 158	3.158				
b	Quỹ tiền thưởng		3 077				3 077	3 077	
c	Nghịệp vụ theo định mức		7 442	7 442	7 442				
-	Công chức		5 562	5 562	5 562				
-	Viên chức		1 573	1 573	1 573				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		307	307	307				
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		22.120	120	120	0	22.000	22.000	0
-	Trang phục kiểm lâm		2 395				2.395	2.395	
-	Tổ chức Tết trồng cây		250				250	250	
-	Kiểm tra quy trình khai thác, trồng rừng, giống cây lâm nghiệp		300				300	300	
-	Kinh phí ban chỉ đạo thực hiện CTMT phát triển lâm nghiệp		120	120	120				

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Thực hiện Chỉ thị số 08/2006/CT-TTg ngày 8/3/2006 về Bảo vệ rừng		500				500	500	
-	Theo dõi diễn biến TN rừng theo QĐ 2940/QĐ-UBND ngày 4/8/2021								
-	Kinh phí phòng cháy, chữa cháy rừng năm 2025		6 937				6.937	6.937	
-	Thực hiện phương án "Bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn các loài hạt trần quý hiếm Nam Động giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định số 3287/QĐ-UBND ngày 26/8/2021		1 341				1.341	1.341	
-	Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC		2 700				2.700	2.700	
-	Kế hoạch Trồng cây xanh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Kế hoạch số 120/KH-UBND ngày 23/5/2021)		948				948	948	
-	Kinh phí thực hiện theo dõi diễn biến rừng năm 2025 (Công văn số 12514/UBND-NN ngày 26/8/2024)		2 929				2.929	2.929	
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn trung ương bổ sung vốn sự nghiệp		3 700				3.700	3.700	
e	Nguồn thu được để lại		40	40		40			
31	Chi cục Thủy lợi	103	29.524	20.476	20.476	0	9.048	9.048	0
a	Chế độ		17.343	17.343	17.343				
-	Chế độ của công chức		5.457	5 457	5.457				
-	Chế độ của viên chức		11.290	11 290	11.290				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		596	596	596				
b	Quỹ tiền thưởng		1.053				1.053	1.053	
c	Nghịệp vụ theo định mức		3.013	3.013	3.013				

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Nghiep vụ của công chức		635	635	635				
-	Nghiep vụ của viên chức		171	171	171				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		47	47	47				
-	Bù nghiệp vụ tối		2.160	2 160	2 160				
d	Chỉ các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		8.115	120	120	0	7.995	7.995	0
-	Trang phục cho lực lượng chuyên trách quản lý đê		120				120	120	
-	Hội đồng tư vấn đánh gia an toàn hồ đập chứa nước có nguy cơ mất an toàn trên địa bàn tỉnh		120	120	120				
-	Tổ chức kiểm tra và đánh giá các công trình thủy lợi, đê điều trước và trong mùa mưa lũ theo Công văn số 655/TCTL-ATĐ ngày 23/4/2020, Công văn số 5582/UBND-ND ngày 10/5/2019; Tham gia tập huấn theo đề nghị của TW		122				122	122	
-	Kinh phí phòng chống thiên tai, trực và tham mưu chỉ đạo vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Mã		7.559				7.559	7.559	
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực		194				194	194	
32	Chỉ cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường	17	10 099	3 798	3 742	56	6 301	6 301	
a	Chế độ		3 360	3 360	3 360				
	Công chức		3 062	3 062	3 062				
	Hợp đồng các công việc thừa hành		298	298	298				
b	Quỹ tiền thưởng		185				185	185	
c	Nghiep vụ theo định mức		382	382	382				
	Công chức		360	360	360				
	Hợp đồng các công việc thừa hành		22	22	22				

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		6 116				6 116	6 116	
-	Đánh giá, phân loại các cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp theo quy định tại Điểm g, khoản 6, điều 3 Quyết định 52/2024/QĐ-UBND ngày 05/9/2024		300				300	300	
-	e. Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính		490				490	490	
-	Thông tin tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, theo dõi thi hành pháp luật về lĩnh vực vực chất lượng, an toàn thực phẩm, chế biến, phát triển thị trường nông, lâm, thủy sản và muối		730				730	730	
-	Thực hiện các chương trình giám sát an toàn thực phẩm, đánh giá nguy cơ và truy xuất nguồn gốc		950				950	950	
-	Tổ chức thẩm định, chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối trong phạm vi được phân công trên địa bàn tỉnh		140				140	140	
-	Chương trình an toàn thực phẩm		3 506				3 506	3 506	
e	Nguồn thu được để lại		56	56		56			
33	Chi Cục Chăn nuôi và Thú y	50	27.271	11.431	10.351	1.080	15.840	15.840	0
a	Chế độ		8.061	8.061	8.061				
-	Công chức		4 011	4 011	4.011				
-	Viên chức		3 784	3 784	3.784				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		266	266	266				
b	Quỹ tiền thưởng		435				435	435	
c	Nghịệp vụ theo định mức		1.290	1.290	1.290				

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Công chức		381	381	381				
-	Viên chức		239	239	239				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		22	22	22				
-	Bù nghiệp vụ		648	648	648				
d	Chỉ các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		16.405	1.000	1.000	0	15.405	15.405	0
-	Trang phục kiểm dịch viên		131				131	131	
-	Hoạt động của 3 trạm kiểm dịch động vật và 01 trạm chuẩn đoán xét nghiệm		1 000	1 000	1 000				
-	Kinh phí quản lý giống và các chương trình chăn nuôi		550				550	550	
-	Kinh phí quản lý thuốc, thức ăn chăn nuôi (bao gồm sử dụng thuốc kháng sinh trong nông nghiệp)		670				670	670	
-	Kinh phí thực hiện KH xây dựng vùng an toàn dịch bệnh đại tại TPTH theo KH số 206/KH-UBND, 23/8/2022 của UBND tỉnh (giai đoạn 2022-2027) và vùng an toàn dịch bệnh tả lợn châu phi tại huyện Thạch Thành theo Kế hoạch số 278/KH-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh (giai đoạn 2022-2025)		350				350	350	
-	Mua hóa chất vật tư phòng chống, dịch gia súc, gia cầm		6 500				6.500	6.500	
-	Kinh phí mua vắc xin tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm và chó mèo hỗ trợ cho tại các huyện miền núi khó khăn trên địa bàn tỉnh và kinh phí thực hiện tháng tổng vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm		6 000				6.000	6.000	
-	Chương trình an toàn thực phẩm		1 204				1.204	1.204	
e	Nguồn thu được để lại		1 080	1 080		1 080			
34	Chỉ Cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật	33	16.869	6.981	6.780	201	9.888	9.888	0
a	Chế độ		5.906	5.906	5.906	0			

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Công chức		4.314	4 314	4.314				
-	Viên chức		1.376	1 376	1.376				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		216	216	216				
b	Quỹ tiền thưởng		315				315	315	
c	Nghịệp vụ theo định mức		874	874	874	0	0		
-	Công chức		465	465	465				
-	Viên chức		171	171	171				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		22	22	22				
	Bù nghịệp vụ		216	216	216				
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		9.573	0	0	0	9.573	9.573	0
-	Trang phục kiểm dịch viên		64				64	64	
-	Chỉ đạo tình hình sâu bệnh; nâng cao năng lực cho lực lượng làm công tác trồng trọt và bảo vệ thực vật; kiểm tra, kiểm soát giám sát hàng hóa; duy trì bẫy đèn dự tính dự báo sâu bệnh trên cây lâm nghiệp, cây công nghiệp; điều tra bổ sung		1.947				1 947	1 947	
-	Kinh phí duy trì đốt bẫy đèn trên cây nông nghiệp; hướng dẫn, kiểm tra đánh giá phương án sản xuất ngành trồng trọt		1.170				1 170	1 170	
-	Kinh phí hoạt động kiểm dịch thực vật		373				373	373	
-	Chi cho công tác kiểm tra, kiểm soát thuốc BVTV, phân bón		300				300	300	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Kinh phí thực hiện phòng chống bệnh khảm lá Virus hại sắn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025 theo Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 28/7/2021		692				692	692	
-	Kinh phí xây dựng, thiết lập và giám sát vùng trồng, cơ sở đóng gói để cấp mã số vùng trồng phục vụ xuất khẩu trên địa bàn tỉnh theo Công văn số 5841/BNN-BVTV ngày 26/8/2020; Công văn số 111/BVTV-HTQT ngày 4/6/2021		460				460	460	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cấp, quản lý mã số vùng trồng theo Quyết định số 3156/QĐ-BNN ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng BNNPTNT		300				300	300	
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính		490				490	490	
-	Kinh phí thực hiện Chương trình quản lý dịch hại tổng hợp trên một số cây trồng chủ lực, có giá trị kinh tế cao và có tiềm năng xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025 (Kế hoạch số 179/KH-UBND ngày 28/7/2021; Công văn số 16917/UBND-NN ngày 09/11/2023)		1.004				1 004	1 004	
-	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 (Kế hoạch số 164/KH-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh)		1.567				1 567	1 567	
-	Chương trình an toàn thực phẩm		856				856	856	
	Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao		350				350	350	
e	Nguồn thu được để lại		201	201		201			
35	Chi cục Phát triển nông thôn	22	14.990	4.497	4.497	0	10.493	10.493	0
a	Chế độ		4.010	4.010	4.010	0	0		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Công chức		3.836	3 836	3.836				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		174	174	174				
b	Quỹ tiền thưởng		242				242	242	
c	Nghịệp vụ theo định mức		487	487	487	0			
-	Công chức		465	465	465				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		22	22	22				
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		10.251	0	0	0	10.251	10.251	0
-	Tuyên truyền, vận động di dân và tìm kiếm địa bàn di dân; Kiểm tra tình hình ổn định sản xuất sau TĐC		600				600	600	
-	Kinh phí cho hội đồng xét công nhận làng nghề truyền thống theo Quyết định số 3888/QĐ-UBND ngày 5/10/2021		120				120	120	
-	Công tác phát triển trang trại; Kiểm tra hoạt động, công tác bảo vệ môi trường của nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống		330				330	330	
-	Thống kê cơ giới hóa trong nông nghiệp		100				100	100	
-	Tổ chức tuyên truyền, tập huấn cho cán bộ, công chức bố trí dân cư và người dân vùng có nguy cơ ảnh hưởng thiên tai trên địa bàn các huyện; kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện dự án tại các địa phương và định kỳ báo cáo UBND tỉnh, các cơ quan liên quan theo Đề án sắp xếp, ổn định dân cư giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/20211		1.034				1.034	1.034	
-	Hướng dẫn kiểm tra kết quả, rà soát đối tượng và kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện chính sách bảo hiểm nông nghiệp		267				267	267	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 3241/QĐ-UBND ngày 23/8/2021)		7.500				7.500	7.500	
	Kinh phí rà soát, xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới các công ty lâm nghiệp (Kế hoạch số 280/KH-UBND ngày 10/11/2021; Thông báo số 236-TB/VPTU ngày 16/6/2023; Công văn số 9066/UBND-THKH ngày 27/6/2023; Công văn số 10743/UBND-KTTC ngày 25/7/2024)		300				300	300	
36	Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới	19	13.675	4.388	4.388	0	9.287	9.287	0
a	Chế độ		3.577	3.577	3.577				
-	Công chức		3.075	3 075	3 075				
-	Viên chức		255	255	255				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		247	247	247				
b	Quỹ tiền thưởng		187				187	187	
c	Nghịệp vụ theo định mức		411	411	411				
-	Công chức		338	338	338				
-	Viên chức		51	51	51				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		22	22	22				
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		9.500	400	400	0	9.100	9.100	0
-	Hoạt động chương trình xây dựng nông thôn mới		400	400	400				
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn trung ương bổ sung vốn sự nghiệp		9.100				9 100	9 100	
37	Chi cục Thủy sản	29	22.320	8.302	8.062	240	14.018	14.018	0
a	Chế độ		7.090	7.090	7.090	0			

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Công chức		5.218	5 218	5 218				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		1.872	1 872	1 872				
b	Quý tiền thưởng		314				314	314	
c	Nghịệp vụ theo định mức		782	782	782				
-	Công chức		613	613	613				
-	Hợp đồng các công việc thừa hành		169	169	169				
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		13.894	190	190	0	13.704	13.704	0
-	Trang phục kiểm ngư		314				314	314	
-	Kinh phí chỉ đạo phòng chống lụt bão; thường trực, giám sát hành trình tàu cá		190	190	190				
-	Kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc của Trạm Kiểm ngư Lạch Bạng		490				490	490	
-	Quản lý sinh vật ngoại lai, nguy cấp, quý hiếm		60				60	60	
-	Kinh thực hiện quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 4145/QĐ-UBND ngày 21/10/2021		1.709				1.709	1.709	
-	Thông tin tuyên truyền đảm bảo an toàn cho người và tàu cá tham gia hoạt động trên biển và tháng hành động BVNLTS, nuôi trồng thủy sản		233				233	233	
-	Xăng dầu kiểm tra ngư trường, bồi dưỡng đi biển, trực tàu, bảo dưỡng sửa chữa nhỏ, bảo hiểm tàu và thuyền viên		5.095				5.095	5.095	
-	Hoạt động kiểm tra giống, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; kiểm tra đánh giá các cơ sở hậu cần nghề cá; Thẩm định, kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng; nuôi trồng thủy sản		300				300	300	
-	Kinh phí mua giống các loài thủy sản thả xuống lưu vực tự nhiên, hồ chứa nước lớn trên địa bàn tỉnh		940				940	940	

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
-	Kinh phí thực hiện kế hoạch hành động chống khai thác, không khai báo và không theo quy định (IUU) theo Kế hoạch số 173/KH-UBND ngày 4/10/2018 và Công văn số 14466/UBND-NN ngày 17/9/2021; thực hiện quản lý khai thác và phát triển nguồn lợi thủy sản vùng nội đồng		600				600	600	
-	Kinh phí theo dõi, giám sát, thực hiện phương án củng cố, phát triển tổ đoàn kết trên biển giai đoạn 2022-2030		133				133	133	
-	Kinh phí cho hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát nghề cá theo Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 09/2/2018		1.500				1.500	1.500	
-	Kinh phí trung tu sửa chữa tàu công vụ		498				498	498	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ "Điều tra, đánh giá nguồn lợi và môi trường sống của loài thủy sản vùng lòng, vùng biển ven bờ tỉnh Thanh Hóa" (QĐ số 2373/QĐ-UBND ngày 04/7/2023)		1.265				1.265	1.265	
-	Chương trình an toàn thực phẩm		567				567	567	
e	Nguồn thu được để lại		240	240		240			
38	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	30	13.248	5.695	5.541	154	7.553	7.553	0
a	Chế độ		4.917	4 917	4.917				
TĐ	Công chức		2.853	2 853	2 853				
	Viên chức		1.815	1 815	1 815				
	Hợp đồng các công việc thừa hành		249	249	249				
b	Quỹ tiền thưởng		312				312	312	
c	Nghịệp vụ theo định mức		624	624	624				
TĐ	Công chức		318	318	318				
	Viên chức		274	274	274				
	Hợp đồng các công việc thừa hành		32	32	32				

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		7.241	0	0	0	7.241	7.241	0
-	KP thực hiện KH 227/KH-UBND, 18/10/2021 về triển khai thực hiện CTMT Y tế- dân số giai đoạn 2021-2025		3.701				3.701	3.701	
-	Công tác thông tin truyền thông và đào tạo tập huấn nâng cao nhận thức cho cán bộ, người sản xuất chế biến, kinh doanh và nhân dân về vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2025		1.436				1.436	1.436	
-	Tăng cường trách nhiệm của các ngành, các cấp trong việc quản lý thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm		1.383				1.383	1.383	
-	Xây dựng mô hình điểm về an toàn thực phẩm		12				12	12	
-	Kinh phí kiểm nghiệm các sản phẩm sau công bố (hậu kiểm)		123				123	123	
-	Tổ chức diễn tập phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm xảy ra tại bếp ăn tập thể trong trường học (có ăn bán trú) và tại bữa cỗ tập trung đông người		491				491	491	
-	Mua vật tư, hoá chất phụ vụ giám sát Đại hội Đảng bộ các cấp		95				95	95	
e	Nguồn thu được để lại		154	154		154			
39	Chi cục dân số kế hoạch hóa gia đình	26	19.194	5.532	5.532	0	13.662	13.662	0
a	Chế độ		4.993	4 993	4.993			-	-
TĐ	Công chức		3.210	3 210	3 210			-	-
	Viên chức		1.715	1 715	1 715			-	-
	Hợp đồng các công việc thừa hành		68	68	68			-	-
b	Quỹ tiền thưởng		309				309	309	-
c	Nghịệp vụ theo định mức		539	539	539			-	-
TĐ	Công chức		339	339	339			-	-
	Viên chức		188	188	188			-	-

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
	Hợp đồng các công việc thừa hành		12	12	12			-	-
d	Chỉ các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		13.353	0	0	0	13.353	13.353	0
-	Kinh phí thực hiện chống mối		450	0			450	450	0
-	Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC		450	0			450	450	0
-	Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 12/3/2020 về thực hiện Đề án "Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2021-2025"		1.038	0			1.038	1.038	0
-	Đề án "Xã hội hóa phương tiện tránh thai và dịch vụ KHHGĐ/SKSS đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Kế hoạch số 129/KH-UBND ngày 11/6/2020		558	0			558	558	0
-	Thực hiện Kế hoạch số 155/KH-UBND ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình truyền thông dân số đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		921	0			921	921	0
-	Kinh phí thực hiện chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng đối tượng năm 2024 tỉnh Thanh Hóa (Kế hoạch số 181/KH-UBND ngày 24/8/2020)		959	0			959	959	0
-	Kinh phí thực hiện chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh năm 2025 tỉnh Thanh Hóa (Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 02/4/2021)		728	0			728	728	0
-	Kinh phí thực hiện chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ năm 2025 tỉnh Thanh Hóa (Kế hoạch số 113/KH-UBND ngày 11/5/2021)		1.031	0			1.031	1.031	0
-	Kinh phí thực hiện chương trình củng cố, phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030 (Kế hoạch số 162/KH-UBND ngày 05/7/2021)		2.443	0			2.443	2.443	0
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 227/KH-UBND ngày 18/10/2021 về triển khai thực hiện CTMT Y tế-Dân số giai đoạn 2021-2025		2.624	0			2.624	2.624	0
	Kinh phí thực hiện chương trình chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 (Kế hoạch số 229/KH-UBND ngày 26/10/2021)		704				704	704	0

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Tổng số	Dự toán 2025					
				Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại		Chi thường xuyên ngân sách nhà nước	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác dân số các cấp năm 2024 tỉnh Thanh Hóa (Kế hoạch số 242/KH-UBND ngày 11/11/2021)		1.447				1.447	1.447	0
40	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	18	7 309	4 405	4 405		2 904	2 904	
a	Chế độ		3 982	3.982	3 982				
b	Quỹ tiền thưởng		240				240	240	
c	Nghịệp vụ theo định mức		423	423	423				
d	Chi các nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch, chương trình được giao		2 664				2 664	2 664	
-	a. KP hoạt động quản lý Đo lường		500				500	500	
-	b. KP hoạt động quản lý tiêu chuẩn; hàng rào kỹ thuật trong thương mại		435				435	435	
-	c. Kiểm tra chất lượng sản phẩm		699				699	699	
-	d. Giải thưởng chất lượng Quốc gia		130				130	130	
-	e. Kế hoạch nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025		516				516	516	
-	f. Kinh phí truy xuất nguồn gốc sản phẩm trên địa bàn tỉnh đến 2025 theo QĐ 1221/QĐ-UBND ngày 17/4/2020; chương trình nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo KH số 159/KH-UBND ngày 30/6/2021		384				384	384	